Name:……

1. Modal verb + have + Pii

a. Must have + Participle = Ắt hẳn đã, chắc là đã xảy ra trong quá khứ

Khả năng xảy ra một điều gì rất chắc chắn dựa trên những sự thật nói về quá khứ, căn cứ vào bằng chứng nào đó.

Ví dụ :
The grass is wet. It must have rained last night.
⟶ Cỏ bị ướt. Chắc hẳn tối qua đã có mưa.
Phân tích: Do trong hiện tại chúng ta thấy cỏ ướt, do đó khả năng cao là tối hôm qua (quá khứ) chắc chắn có mưa xảy ra.

b. Might have + Participle: Có lẽ đã, có khả năng đã

Chúng ta cho rằng có một khả năng xảy ra một điều gì đó nhưng khả năng này không cao, chúng ta không chắc chắn.

Ví dụ :
It's ten o'clock. They might have arrived by now.
⟶ Đã 10 giờ rồi. Họ có lẽ đã tới đây rồi cũng nên.
Phân tích: Khi nói thế, người nói không dám chắc họ đã tới nơi hay chưa vì đây không phải là thói quen của những người kia. Họ hoàn toàn có thể đang trên đường đến hoặc đã tới từ lâu.

c. Could have + Participle: Lẽ ra đã có thể xảy ra

Cấu trúc này nhằm chỉ một điều gì đó chúng ta có thể có khả năng làm được trong quá khứ, nhưng đã quyết định không làm. Hoặc 1 việc gì đó đáng lẽ ra đã xảy ra trong quá khứ, nhưng vì lí do gì đó đã không xảy ra.

Ví dụ :
I could have studied English better when I was in high school. But I was too lazy for that.
⟶ Tôi đáng lẽ ra đã có thể học tiếng Anh tốt hơn khi còn học trung học. Thế nhưng tôi lại quá lười biếng.
Phân tích: Câu trên hàm ý là khả năng của anh ta dư sức làm được nhưng lại không muốn làm vì một lí do nào đó.

d. Couldn't have + Participle: Đã không thể xảy ra

Đã không thể xảy 1ad ù cho người nói có muốn điều đó xảy ra. Cấu trúc này đơn giản để chỉ một điều gì đó đã xảy ra trong quá khứ nhưng không theo ý của người nói.

LIVEWORKSHEETS

Ví dụ :
They couldn't have arrived earlier. There was a terrible traffic jam last night.
⟶ Họ đã không thể nào tới sớm hơn được. Tối qua có một vụ kẹt xe rất tồi tệ.

e. Should have + Participle: Đáng lẽ ra nên làm điều gì đó
Lí do là người nói cho rằng họ nên làm vì điều đó đúng đắn, hoặc nó tốt cho họ hoặc ai đó. Đây là cấu trúc dùng miêu tả sự nuối tiếc trong quá khứ.

Ví dụ :
They shouldn't have left earlier so they wouldn't have missed the plane.
⟶ Họ đáng lẽ ra nên đi sớm hơn thì họ đã không trễ chuyến bay rồi.
Phân tích: Bởi vì họ đi trễ nên họ mới thực sự lỡ chuyến bay.

Điều mong đợi đã chưa/không xảy ra cho đến thời điểm nói ở hiện tại. Nên dùng "should have" chứ không dùng hiện tại hoàn thành hoặc quá khứ đơn.)

VD: John should have finished work by now.
⟶ Lẽ ra giờ này John đã hoàn tất công việc rồi.
Phân tích: Nếu mọi việc bình thường thì John đã làm xong công việc rồi.

f. Shouldn't have: Lẽ ra không nên làm
Vì điều đó không cần thiết, không nên làm nhưng bạn đã lỡ thực hiện. Đây thường được dùng theo dạng xin lỗi hoặc trách cứ ai đó.

Ví dụ :
I shouldn't have said that, I'm ever so sorry.
⟶ Lẽ ra tôi không nên nói như thế, tôi thực lòng xin lỗi.

g. Would (not) have + Participle: Đáng lẽ ra đã"
Chỉ 1 hành động người nói muốn thực hiện trong quá khứ nhưng cuối cùng không làm.

Ví dụ:
I would have gone to the party, but I was really busy.
⟶ Lẽ ra tôi đã đi dự tiệc, nhưng tôi bận quá.
Phân tích: Người nói đã muốn đi dự tiệc, nhưng không được vì bận quá. Nếu anh ta không bận, thì đã đến bữa tiệc rồi.

LIVEWORKSHEETS

Exercise

1. I am sure he was here. I saw his car in front of the building.
   He _____ been here.

2 A: Where is James? He should already be here, shouldn't he?
B: Yes, he should but I don't know why he isn't here -
he _____ missed the bus.

3 I'm not sure if I passed the exam. I don't feel very sure that I passed.
I _____ passed the exam.

4 A: Last summer I took four exams and failed them all!
B: You _____ been very disappointed.

5 She speaks excellent French. I'm sure she's lived in Paris for a long time.
She _____ lived in Paris for a long time.

6 A: Their plane was delayed and they had to wait 36 hours in the airport.
B: They _____ been very happy with the airline.

7 Someone told me that Mark was in Mexico last week, but I saw him here so
he _____ been in Mexico.

8 A: I saw John yesterday - he looked very pleased with himself. He didn't say why but I think he got that job he applied for.
B: He _____ got that job he applied for.

9 They gave me very little time to do the job. It's possible I'd have finished if I'd worked all night, but I'm not sure.
They gave me very little time to do the job. I _____ finished if I'd worked all night, but I'm not sure.

10 We agreed to meet yesterday, but when I got there I didn't see him. It's possible he was waiting elsewhere.
We agreed to meet yesterday but when I got there I didn't see him.
He _____ waiting elsewhere.

LIVEWORKSHEETS

2.Third conditional (Câu điều kiện loại 3)

Câu điều kiện loại 3 dùng để nói về : một sự việc **KHÔNG CÓ THỰC** trong **QUÁ KHỨ**

(Tức là: nếu một hành động, khả năng **ĐÃ KHÔNG XẢY RA** trong quá khứ **NẾU** có một điều kiện nào đó.)

Điều kiện không thể xảy ra trong quá khứ, chỉ mang tính ước muốn trong quá khứ, một giả thiết trái ngược với thực trạng ở quá khứ.

Cấu trúc:
Mệnh đề if: S + had + P II.
Mệnh đề chính: S + would have + P II.

Ex: If my cell phone hadn't been broken, I would have contacted you.
If Jimmy had told me the truth, I wouldn't have been mad.

Choose the correct answer.

1. [ ] those shoes if they'd been in the sale?
2. If she [ ] late, she wouldn't have missed the first half of the show.
3. His exam results would have been much better if [ ] more.
4. If we'd known that the hotel was next to a nightclub, we [ ] rooms there.
5. I don't know what I would have done if I [ ] a place at university.
6. How [ ] home if their car had broken down?
7. Dad [ ] so angry if we hadn't used his computer without asking.

LIVEWORKSHEETS

8. If you [ ] us about the concert earlier, we'd have come with you.

LIVEWORKSHEETS